

VỀ SỰ HÌNH THÀNH CÁC GIA ĐÌNH KHOA BẢNG VÀ DÒNG HỌ KHOA BẢNG CỦA THĂNG LONG - HÀ NỘI

BÙI XUÂN ĐÍNH

Một trong những đặc điểm nổi bật trong truyền thống giáo dục và khoa cử, truyền thống hiếu học và khoa bảng của Thăng Long - Hà Nội cũng như của nhiều địa phương khác là *có một lượng lớn người đỗ đạt tập trung trong một số gia đình, dòng họ*. Không chỉ có nhiều người đỗ đạt khoa, các gia đình, dòng họ này còn có nhiều người đỗ trung khoa và liên tục có người đỗ qua các kỳ thi. Có gia đình, cả bố con, anh em, chú cháu, bác cháu, ông cháu được nêu tên trên bảng vàng. Từ đặc điểm này, các nhà nghiên cứu đưa ra khái niệm “*Gia đình khoa bảng*” và “*Dòng họ khoa bảng*”.

Tuy nhiên, vấn đề này mới được đề cập qua các sách đăng khoa lục, sách địa chí, các chuyên khảo về truyền thống hiếu học và khoa bảng của một số địa phương (như *Địa chí Hà Bắc, Tiến sĩ Nho học Hải Dương, Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh...*). Đối với Hà Nội, mới chỉ có một số công trình như *Tổng luận về các dòng họ văn hiến; Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội...*

Bài viết tổng quan một số tư liệu về vấn đề vừa nêu kèm theo những nhận xét có liên quan.

1. Những gia đình, dòng họ khoa bảng tiêu biểu

Từ các sách *Đăng khoa lục* và các nguồn tài liệu điền dã, chúng tôi thống kê

được một số gia đình và dòng họ tiêu biểu của Thăng Long - Hà Nội như sau:

+ *Họ Phạm* (làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm): trong vòng 217 năm (1514 - 1731), có 7 người thuộc 5 đời đỗ Tiến sĩ là Phạm Lâm Đính (đời thứ tư, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (ĐTGDTSXT - năm Giáp Tuất, 1514), Phạm Thọ Chi (cháu họ Phạm Lâm Đính, Hoàng giáp, khoa Đinh Sửu, 1577)¹, Phạm Hiền Danh (cháu nội Phạm Thọ Chi, khoa Bính Tuất, 1646), Phạm Quang Trạch (Bảng nhãn - khoa Quý Hợi, 1683), Phạm Quang Hoàn (khoa Giáp Tuất, 1694), Phạm Công Dung (khoa Bính Tuất, 1706) và Phạm Nguyên Ninh (con Phạm Quang Trạch, khoa Tân Hợi, 1731). Thời Nguyễn, dòng họ này còn có thêm 2 Tiến sĩ là Phạm Gia Chuyên (khoa Nhâm Thìn, 1832) và Phạm Quang Mẫn (khoa Kỷ Dậu, 1849).

+ *Họ Nguyễn làng Vân Diềm* (nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh): 6/7 Tiến sĩ của làng này đều thuộc họ Nguyễn “Đại tôn”, gồm Nguyễn Thực (Hoàng giáp, khoa Ất Mùi, 1595), con là Nguyễn Nghi (khoa Kỷ Mùi, 1619); các cháu nội Nguyễn Nghi cùng đỗ khoa Canh Tuất, năm 1670 là Nguyễn Khuê, Nguyễn Sĩ

¹ Từ đây, những người có học vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Phó bảng sẽ được nêu cụ thể, những người không nêu học vị là người đỗ ĐTGDTSXT, thường gọi là Tiến sĩ.

(em ruột Nguyễn Khuê), con Nguyễn Khuê là Nguyễn Thâm (khoa Bính Tuất, 1706); cùng cháu xa đời thuộc chi thứ là Nguyễn Thường (khoa Giáp Tuất, 1754).

+ *Họ Nguyễn làng Nguyệt Áng* (xã Đại Áng, huyện Thanh Trì): trong 59 năm (từ năm Bính Thân niên hiệu - 1656 đến năm Ất Mùi, 1715) có 5 người thuộc 4 thế hệ đỗ là Nguyễn Đình Trụ (khoa Bính Thân, 1656), Nguyễn Quốc Trinh (anh ruột Nguyễn Đình Trụ, Trạng nguyên, khoa Kỷ Hợi, 1659), Nguyễn Đình Bách (con Nguyễn Đình Trụ, khoa Quý Hợi, 1683), Nguyễn Đình Ý (em Nguyễn Đình Bách, Thám hoa, khoa Canh Thìn, 1700) và Nguyễn Đình Quỹ (cháu 4 đời của Nguyễn Quốc Trinh, khoa Ất Mùi, 1715).

+ *Họ Nguyễn làng Hạ Yên Quyết* (quận Cầu Giấy) nổi đời đỗ đạt từ Nguyễn Như Uyên (Hoàng giáp, khoa Kỷ Dậu, 1469) cùng các cháu họ là Nguyễn Khiêm Quang (khoa Quý Mùi, 1523); Nguyễn Nhật Tráng (cháu nội Nguyễn Khiêm Quang, Hoàng giáp, khoa 1598) và Nguyễn Vĩnh Thịnh (cháu 4 đời Nguyễn Nhật Tráng, khoa Kỷ Hợi, 1659).

+ *Họ Nguyễn làng Phú Thị* (huyện Gia Lâm): từ năm Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà - 1703 đến năm Canh Thìn, 1760 có 5 người là bố con, anh em, bác cháu lần lượt về làng vinh quy bái tổ (tất cả đều đỗ ĐTGDTSXT) là Nguyễn Huy Nhuận (khoa Quý Mùi, 1703), hai em là Nguyễn Huy Mãn (khoa Tân Sửu, 1721), Nguyễn Huy Thuật (khoa Quý Sửu, 1733), con là Nguyễn Huy Dận (khoa Mậu Thìn, 1748) và cháu nội (con Huy Dận) là Nguyễn Huy Cận (khoa Canh Thìn, 1760). Làng Phú Thị đến nay vẫn truyền tụng câu

“*Nhất môn tam tiến sĩ, đồng triều tứ thượng thư*” để nói về truyền thống khoa bảng của họ Nguyễn và sự vinh hiển về đường hoạn lộ của người làng².

+ *Họ Ngô Thì* (làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì) ngành trường (chi Giáp), đời thứ 12, 13 (tính từ khi thủy tổ về sống ở làng) có cha con Ngô Thì Sĩ (Hoàng giáp, khoa Bính Tuất, 1766) và Ngô Thì Nhậm (khoa Ất Mùi, 1775). Chi Ất đời thứ 7 có Ngô Tuấn Dị (khoa Mậu Thìn, 1688), đời thứ 9 có Ngô Đình Thạc (khoa Canh Thìn, 1700), em Đình Thạc là Ngô Đình Chất (khoa Tân Sửu, 1721). Có ý kiến cho rằng, Hoàng giáp Ngô Điền (hay Ngô Chân) đỗ khoa Tân Sửu đời Thiệu Trị, 1841 cũng thuộc dòng họ này.

+ *Họ Hoàng Đông Ngạc* (Từ Liêm, Hà Nội) có 4 Tiến sĩ là Hoàng Nguyễn Thự (khoa Đinh Mùi, 1787), con là Hoàng Tế Mỹ (Hoàng giáp, khoa Bính Tuất, 1826), cháu nội (con Tế Mỹ) là Hoàng Tường Hiệp (khoa Ất Sửu, 1865), cháu 5 đời là Hoàng Tăng Bí (cháu nội Hoàng Tường Hiệp) đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất đời Duy Tân (năm 1910).

+ *Họ Bùi làng Giáp Nhị* (phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai): có 4 Tiến sĩ là Bùi Xương Trạch (khoa Mậu Tuất, 1478), Bùi Vĩnh (Bảng nhãn, khoa Nhâm Thìn, 1532), Bùi Bình Quân (khoa Kỷ Mùi, 1619), Bùi Huy Bích (Hoàng giáp, khoa Kỷ Dậu, 1769).

+ *Họ Nguyễn làng Phù Lỗ* (xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn): có 4 Tiến sĩ, trong đó có 3 anh em đỗ ĐTGDTSXT là Nguyễn Dương

² Một nhà ba tiến sĩ (ba anh em Nguyễn Huy Nhuận, hoặc ba bố con - ông cháu Nguyễn Huy Nhuận; một ngõ có 4 thượng thư là Nguyễn Huy Nhuận, Đoàn Quang Dung, Cao Dương Trạc và Trịnh Bá Tương, cùng làm Thượng thư từ năm 1735 đến năm 1740.

Hiền (khoa Át Mùi, 1475), Nguyễn Tịnh (cùng khoa năm 1475), Nguyễn Thận Lễ (khoa Đinh Mùi, 1487), cùng cháu 4 đời của Nguyễn Tịnh là Nguyễn Đôn Mục (Hoàng giáp, khoa Đinh Mùi, 1547).

+ *Họ Chử làng Cự Trinh* (xã Đông Hội, huyện Đông Anh) có 4 Tiên sĩ là: Chử Phong (khoa Nhâm Thìn, 1472), con là Chử Thiên Khải (khoa Nhâm Tuất, 1502), cháu nội Thiên Khải là Chử Sư Đông (Hoàng giáp, khoa Giáp Tuất, 1514), con Sư Đông là Chử Sư Văn (khoa Giáp Thìn, 1544).

+ *Họ Nguyễn làng Lũ Trưng* (phường Đại Kim, quận Hoàng Mai) có 4 Tiên sĩ là: Nguyễn Công Thê (hay Công Thái, khoa Át Mùi, 1715), Nguyễn Văn Siêu (Phó bảng, khoa Mậu Tuất, 1838), Nguyễn Tuyên hay Nguyễn Trọng Hợp (khoa Át Sửu, 1865), Nguyễn Sĩ Cốc (khoa Canh Tuất, 1910).

+ Ngoài ra, có thể kể thêm các dòng họ khác có truyền thống khoa bảng như họ *Nguyễn (làng Tả Thanh Oai)* có 3 Tiên sĩ; họ *Lưu (Nguyệt Áng)* 3 người thuộc hai thế hệ kế tiếp nhau là Lưu Tiệp (khoa Nhâm Thìn, 1772), em là Lưu Định (khoa Át Mùi, 1775) và cháu nội Lưu Tiệp là Lưu Quỹ (khoa Át Mùi, 1835); họ *Đỗ (Thượng Yên Quyết)* có Đỗ Văn Tổng (khoa Canh Thìn, 1640) cùng hai con là Đỗ Văn Luân (1659), Đỗ Công Toàn (khoa Quý Hợi, 1683).

Ngoài các Tiên sĩ, các gia đình và dòng họ này còn có một số đông người đỗ Hương cống (cử nhân) và Sinh đồ (tú tài).

2. Nguyên nhân hình thành các gia đình và dòng họ khoa bảng

Sự hình thành các gia đình và dòng họ khoa bảng là kết quả tổng hợp của một loạt các yếu tố.

Trước hết, đó là hệ quả của nền giáo dục và đào tạo quan lại của chế độ phong kiến bằng học hành và khoa cử Nho học. Đây là con đường chính yếu để tuyển chọn quan lại cho bộ máy nhà nước phong kiến các cấp. Đây cũng là con đường chính yếu để mỗi người trong xã hội phong kiến (trừ người thuộc thành phần xã hội bị cấm thi theo quy định) có thể đi học, đi thi, sau khi thi đỗ được bổ nhiệm làm quan, có chế độ ưu đãi về lương bổng, vật chất, tinh thần, là thay đổi địa vị kinh tế - chính trị - xã hội của bản thân và gia đình.

Thứ hai là sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi của các bậc cha mẹ đối với việc học của con em, mong muốn con em học hành thi đỗ để thay đổi thân phận, đem vinh quang về cho gia đình, dòng họ. Biểu hiện đầu tiên của sự quan tâm đó là sớm tạo điều kiện thuận lợi cho con cái ăn học. Theo truyền thống trong hầu hết các gia đình người Việt ở châu thổ Bắc bộ, khi con lên 6 - 7 tuổi, các bậc cha mẹ đã tìm thầy cho con học, mong cho con chí ít cũng biết dăm ba chữ của “Thánh hiền”, để lớn lên “không bị người khác lừa” hay bị chê là “dốt”, bản thân mình không bị mang tiếng là “đẻ con thất học”. Đã có biết bao bà mẹ, người vợ, người chị tháng ngày cần mẫn trên đồng ruộng, bên khung cửi, tảo tần buôn bán ngược xuôi, dành dụm từng bát gạo, đồng tiền cho con, chồng, em ăn học. Dù khó khăn, túng thiếu đến mấy, các gia đình cũng dành cho con em những điều kiện tốt nhất để học tập. Khi thấy con “sáng dạ” thì tạo mọi điều kiện cho con ăn học (không bắt làm lụng nặng nhọc, cho ăn uống đầy đủ...). Khi con đi thi thì dồn hết tiền bạc để con vượt qua những khó khăn của cảnh “lều chõng”, những mong

con đỡ đạt để con không phải nghèo khó, khổ sở như mình, chứ không hẳn là mong được nhờ con.

Có thể nêu một số gương tiêu biểu sau:

- Cụ Đôn Thận ở làng Phú Thị, khi lâm bệnh, sợ mình không qua nổi, cụ đã dặn Nguyễn Huy Nhuận là con trưởng rằng: *“Nhà ta hiện không còn gì, ngoài 3 sào ruộng để cho con chi phí đèn sách. Sau khi cha mất, chỉ cần đắp cho cha nắm mộ là được, không cần phải mua quan tài. Con mà không làm theo lời thì cha không yên tâm ở dưới suối vàng”*. Tuy nhiên, sau đó, cụ qua khỏi bệnh và dồn sức cho các con ăn học. Về sau, Nguyễn Huy Nhuận đỗ Tiến sĩ vào khoa Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa, năm 1703 (theo *Thế ngọc đường gia phả*).

- Bà Trần Thị Huân là vợ kế của Tham đốc Thần vũ Nguyễn Gia. Sinh Nguyễn Thường được hơn một năm thì chồng chết, bà từ quê ở làng Yên Bài (tỉnh Quảng Bình) trở về làng Vân Điem thì bị gia đình nhà chồng lạnh nhạt (vì khi lấy nhau, hai người không báo với gia đình, họ hàng ở quê). Mặc dù vậy, bà vẫn gắng chịu đựng, vừa làm ruộng, vừa dệt vải lấy tiền nuôi con, giữ khuôn phép làm dâu một gia đình gia giáo, lấy lại được tình cảm của anh em họ hàng nhà chồng. Khi Nguyễn Thường mãi mê theo giai nhân đi luyện tập cung kiếm, chênh mảng việc học, bà rất buồn, nhưng vẫn ôn tồn khuyên bảo con trai, có lúc phải dùng biện pháp cứng rắn. Một lần, đang dệt vải, thấy con bỏ học, đi luyện cung kiếm trở về nhà, bà liền lấy dao cắt bỏ tấm vải đang dệt trên khung rồi quỳ trước mặt con mà khóc rằng: *“Nếu con không gắng chí học hành để làm rạng rỡ tổ tiên, để mẹ khỏi phải khổ*

hạnh vì thủ tiết bấy lâu, để báo đáp lại cho cha con dưới suối vàng thì hãy để mẹ chết cho xong”.

Sự kiên quyết của bà đã có tác động mạnh đến cậu con trai Nguyễn Thường. Từ đó, Nguyễn Thường chăm chú vào việc học. Khi Thường 19 tuổi, đi thi chỉ đỗ tam trường thi Hương, bà vẫn không nản và động viên con học tiếp. Đến khi vùng Kinh Bắc bị mất mùa, giặc giã hoành hành (1740 - 1741), bà lại đưa con về Quảng Bình để tránh “mũi tên hòn đạn”, khi yên ổn mới trở lại Vân Điem và vẫn miệt mài bên khung cửi nuôi con ăn học thêm 7 năm nữa, Nguyễn Thường mới đỗ tam trường thi Hội. Được vài năm bà mất. Song chính sự hy sinh của mẹ đã tiếp thêm ý chí, nghị lực để Nguyễn Thường đạt được ước nguyện đó của bà 7 năm sau đó (khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng, 1754).

Một trường hợp khác, ở làng Nghiêm Thắng (huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An) đưa con là Trịnh Bá Tướng ra tận làng Phú Thị để cho con được học thầy Nguyễn Huy Nhuận: *“Nhà tôi ăn mặc may cũng vừa đủ, chỉ có điều có đứa con trai đã 16 tuổi (tức Trịnh Bá Tướng) mà chưa biết chữ, sau này dễ bị người khác lừa. Tôi đem gửi nó cho thầy, xin cho nó được ăn mày dăm ba chữ, để mong khi làm giấy tờ nó khỏi phải điểm chữ”*...

Có thể nói, các bậc cha mẹ trên đây là điển hình cho ước vọng của người xưa: *“Đề cho con một hòm vàng sao bằng dạy cho con một quyển sách, họ tên được chép vào sổ quế, mặc áo màu tía đỏ”*³ - như sách *Ấu học ngữ ngôn thi* đã nêu.

³ *Sổ quế*: sổ ghi tên những người đỗ cao (bê cảnh quế), mặc áo màu tía đỏ - màu áo của các quan to trong triều.

Trong sự thành đạt của người các làng khoa bảng, có vai trò rất to lớn của những người vợ, vì phần lớn những người đỗ đạt xưa đều đã ở trên tuổi 25, nhiều trường hợp trên 40 tuổi mới đỗ; đã có gia đình, ra ở riêng, họ đi học thì người vợ phải gánh đáng kinh tế gia đình. Vất vả, khó khăn bộn bề nhưng những người vợ vẫn không quản, cố gắng lo toan để chồng ăn học, những mong có ngày chồng được nêu tên trên bảng vàng, khi vinh quy về làng thì “võng anh đi trước, võng nàng theo sau”, để rồi sau đó trở thành “bà nghè”, “bà lớn”, thay đổi cả cuộc đời. Còn nếu ước vọng không thành thì chí ít, chồng cũng là ông đồ gõ đầu trẻ, mình trở thành “bà đồ” vẫn có danh giá trong làng, được mọi người nể trọng. Cá biệt có trường hợp, như người chị của hai anh em Nguyễn Quốc Trinh, Nguyễn Đình Trụ ở làng Nguyệt Áng đã thay bố mẹ (mất sớm), hàng ngày tần tảo làm ruộng và bắt cua bắt ốc nuôi hai em ăn học thành đạt [Nguyễn Quốc Trinh đỗ Trạng nguyên (khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ, 1659), Nguyễn Đình Trụ đỗ Tiến sĩ (khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức, 1656)].

Đối với các gia đình đã bước đầu thành đạt, việc nuôi con ăn học còn mong con cháu nối được và phát triển được sự nghiệp về vang mà cha ông đã tạo dựng,

Gắn với sự quan tâm, tạo điều kiện của các bậc cha mẹ, trong các gia đình bước đầu hoặc đã có truyền thống đỗ đạt, các bậc cha chú có nhiều công dạy dỗ con em mình. Chẳng hạn, họ Nguyễn Huy làng Phú Thị, cha dạy con, chú dạy cháu, ông dạy cháu, người trong họ dạy lẫn nhau, nhờ đó mà dòng họ này từ năm Quý Mùi - 1703 đến

năm Canh Thìn - 1760 có 5 người là anh em, bác cháu, cha con, ông cháu đỗ Tiến sĩ, hàng chục Hương cống. Họ Đỗ (làng Thượng Yên Quyết), Đỗ Văn Luân dạy 2 con đỗ Tiến sĩ và 2 con đỗ Hương cống... Những trường hợp này thường được vua ban biển “Phụ giáo tử đẳng khoa” (cha dạy con được đỗ).

Các dòng họ cũng tạo điều kiện cho con em ăn học bằng chế độ khuyến học. Ngoài động viên, khích lệ về tinh thần còn dành một phần ruộng họ, quỹ họ để hỗ trợ người đi thi, đón mừng khi thi đỗ. Họ Nguyễn (Vân Sơn) làng Hạ Yên Quyết (quận Cầu Giấy) trong tộc ước có điều “*Ai đỗ đạt hay được ban sắc mệnh mới cả họ mừng chung hai quan tiền và trâu rượu*”.

Thứ ba, các làng xã có một chế độ khuyến học rất thỏa đáng, bởi có nhiều người đi học, đi thi và thi đỗ là niềm tự hào chung của làng. Chế độ khuyến học của làng thể hiện ở các mặt:

- Không bắt người đi học (đến năm 26 tuổi) phải chịu phu phen tạp dịch, canh gác tuần phòng, thậm chí có làng không bắt người đang đi học ra lính.

- Cấp ruộng học điền cho người đi học (học điền).

- Nhiều làng còn có quy định kiểm tra sự học hành của con em. Chẳng hạn, làng Bát Tràng (huyện Gia Lâm), danh sách con em các gia đình đang đi học đều được các chức dịch nắm và giao cho tuần phiên. Vào trống canh hai, các tuần phiên đi qua nhà các học trò mà không thấy tiếng đọc sách thì phải báo cho các chức dịch. Ngày hôm sau, người học trò đó sẽ bị nhắc nhở, nếu tái phạm sẽ bị quở trách.

- Người thi đỗ được làng tổ chức đón rước vinh quy bái tổ, biếu mừng tiền, ruộng, ban vị trí ngôi thứ cao tùy theo mức đỗ đạt liên quan đến quyền điều hành việc làng, phân biếu... Làng Hạ Yên Quyết, ai đỗ Tiến sĩ được biếu 3 mẫu ruộng “độc thư điền”; ngày ông nghè vinh quy, cả làng góp 100 quan tiền làm lễ mừng, lại huy động dân đình trong làng đem cỗ lọng đón rước (Nguyễn Quang Địch, 1832). Làng Thượng Cát (huyện Từ Liêm) theo bản *Thượng Cát xã hương lệ* soạn năm Tự Đức thứ bảy (Giáp Dần, 1854), ai đỗ Tiến sĩ được làng mừng 100 quan và biếu một mẫu đất bãi; đỗ Cử nhân được mừng 60 quan và biếu 6 sào đất bãi; đỗ Tú tài được mừng 20 quan và biếu 3 sào đất bãi.

- Các làng cũng dành cho người đỗ đạt những quyền lợi về chính trị - tinh thần. Làng Tả Thanh Oai, những người đỗ đạt, nhất là người làm quan trong triều (các “triều quan”) có ảnh hưởng lớn trong đời sống chính trị - xã hội của làng và có một vị trí quan trọng trong hội đồng quản lý làng. Các vấn đề lớn trong làng đều phải có sự bàn bạc và thỏa thuận của các ông vị triều quan này. Trong các văn bản hành chính của làng trình lên quan trên, tên các vị triều quan được ghi đầu tiên. Làng Bát Tràng trong ngày hội làng hàng năm có 4 chiếu ở nơi trang trọng nhất trong đình, trong đó chiếu thứ hai dành cho những người đỗ Tiến sĩ, khi không có người đỗ thì chiếu đó vẫn để trống. Làng Văn Diêm cũng có lệ tục tương tự.

Ngoài ra, hầu hết các làng đều lập bia ghi tên, năm đỗ, chức quan của những người đỗ đạt (cả đại khoa, trung khoa, tiểu khoa) đặt ở Văn chỉ. Hàng năm đến ngày Xuân tế và Thu tế (ngày Đình của tháng Hai và tháng Tám), hội Tư văn đến tế.

Thứ tư, về mặt tâm lý, rất nhiều dòng họ lưu truyền rằng, người trong họ đỗ đạt là do mộ tổ được đặt ở đất tốt, thế “đắc địa”; mồ mà được phát kết do các nguyên nhân chính:

- Tổ tiên ăn ở nhân đức, được thầy địa lý trả ơn bằng cách cho đất tốt đặt mộ.

- Mồ mà phát kết tự nhiên.

Quan niệm về mộ tổ “đắc địa” tạo ra niềm tin tâm lý, tinh thần để giúp con em trong họ vững tâm học hành và đi thi, quyết tâm thi đỗ.

Điều đáng lưu ý là, các họ có mộ tổ “đắc địa” do thầy địa lý đặt cho đều xuất phát từ ý nguyện của người xin đặt mộ: muốn để mộ ở nơi mà con cháu sẽ phát về đường học hành, khoa bảng, chứ không muốn để ở nơi con cháu sẽ phát về đường quan tước. Qua đây, một lần nữa chúng ta *tinh thần coi trọng sự học của các bậc cha mẹ, muốn con cái nên người từ sự học hành là cái gốc, coi sự lâu bền bằng học hành thành đạt hơn là bằng con đường làm quan* và để có những ngôi mộ kết phát cho con cháu chính là *sự ăn ở thực thà, nhân đức, biết làm việc nghĩa, việc thiện của các thế hệ đi trước*. Ý nghĩa khuyến học và giáo dục của quan niệm tín ngưỡng và những lưu truyền dân gian này rất sâu sắc [Bùi Xuân Đính, Nguyễn Việt Chúc (Chủ biên), 2004].

Yếu tố cuối cùng, mang tính quyết định là những người trong cuộc (người đi học và đi thi). Gia phả nhiều dòng họ và lưu truyền dân gian ở nhiều làng đều ghi nhận, những bậc đỗ đại khoa của dòng họ là những người từ nhỏ đã bộc lộ tư chất thông minh, tài ứng đáp hơn người (và thực tế, sau này khi đỗ đạt, họ là những vị quan giỏi). Đã thông minh, họ lại ham học, được những thầy giỏi dạy dỗ, được gia đình tạo mọi điều kiện tốt

nhất để ăn học. Đây là nguồn lực lớn lao để họ vượt qua các kỳ thi nghiêm ngặt và giành được học vị cao.

Tuy nhiên, sự thông minh, sự tạo điều kiện thuận lợi của gia đình, sự giúp đỡ của thầy... chỉ là những yếu tố phụ trợ. *Yếu tố quyết định nhất* chính là *ý chí vươn lên, vượt lên*, khắc phục những khó khăn để học tập của những người trong cuộc (khắc phục khó khăn về điều kiện vật chất, chương trình học rất nặng nề, địa điểm thi ở xa, điều kiện giao thông rất khó, trường thi nghiêm ngặt và căng thẳng, người dự thi rất đông nhưng tỷ lệ lấy đỗ thấp... Đặc biệt là *khát vọng giành được bảng vàng*, không chỉ được “vinh thân, phì gia”, mà còn để mong được “lập công, lập ngôn, lập đức, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”, theo lý tưởng sống của kẻ sĩ mà họ được học từ tấm bé. Ý chí và động cơ trên đã giúp nhiều người học hành thành đạt. Có người được nêu tên trên bảng vàng ngay từ khoa thi đầu, khi tuổi còn rất trẻ; song rất nhiều người phải qua vài khoa, nhiều người ở trên tuổi “tứ tuần”, thậm chí cả “ngũ tuần, lục tuần”.

Tóm lại, sự hình thành các gia đình và dòng họ khoa bảng là tổng hợp của nhiều yếu tố. Đó là tinh thần coi trọng sự học, trọng nhân tài của nhà nước, là chế độ khuyến học rất cụ thể từ nhà nước xuống làng xã; là sự tạo điều kiện, hy sinh hết mình cho con em ăn học của các bậc cha mẹ và trên hết, là tinh thần ham học, ý chí vượt lên khó khăn để học tập, khát vọng muốn học thật, thi thật, trở thành tài thật để thi thố với đời của người đi học và đi thi. Những bài học này vẫn còn nguyên giá trị đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo nhân tài của đất nước ta hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Quang Địch (1832), *Bạch Liên khảo ký* (sách chép về các mặt của làng Hạ Yên Quyết, quận Cầu Giấy), Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm dịch, tài liệu của cụ Nguyễn Minh Bằng, tổ 6, phường Yên Hòa.
2. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Viết Chức (Chủ biên) (2004), *Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Gia phả các dòng họ được khảo sát, chữ Hán, chữ Việt.
4. Hội đồng biên soạn địa chí Hải Dương (1999), *Tiến sĩ Nho học Hải Dương*, Hải Dương.
5. Lê Viết Nga (Chủ biên) (2003), *Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh*, Sở Văn hóa thông tin tỉnh Bắc Ninh.
6. Sở Văn hóa tỉnh Hà Bắc (1986), *Địa chí Hà Bắc*, Thư viện tỉnh Hà Bắc xuất bản.
7. *Thế ngọc đường gia phả* (Gia phả họ Nguyễn làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, soạn năm Nhâm Tuất, 1802).
8. Ngô Đức Thọ (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
9. *Thượng Cát xã Hương Lệ* (Hương Lệ làng Thượng Cát, huyện Từ Liêm, soạn năm, 1854), chữ Hán, lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A 721.
10. Trần Quốc Vượng (1994), “Tổng luận về các dòng họ văn hiến”, trong: *Tìm hiểu di sản văn hóa dân gian Hà Nội*, Nxb Hà Nội.